

BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA CÁC NHÓM DỄ BỊ TỔN THƯƠNG Ở VIỆT NAM – TỪ GÓC NHÌN ĐÁNH GIÁ THỰC TIỄN THI HÀNH HIẾN PHÁP NĂM 2013

*Trần Thái Dương**
*Trần Thị Thanh Mai***

Tóm tắt: Bài viết phân tích những ưu điểm và hạn chế trong thực tiễn thi hành Hiến pháp năm 2013 liên quan đến bảo đảm quyền của 5 nhóm dễ bị tổn thương có tính điển hình gồm: Phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật và người dân tộc thiểu số ở Việt Nam thời gian vừa qua. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra một số nhận xét và khuyến nghị.

Abstract: The article analyzes the strengths and weaknesses in the implementation of the Constitution of 2013 concerning the promotion of rights of five typical vulnerable groups as follow: Women, children, elderly, people with disabilities and minorities in Viet Nam lately. On that basis, it makes certain observations and recommendations.

1. Bảo đảm quyền của phụ nữ

Quyền của phụ nữ ở Việt Nam đã được ghi nhận, bảo đảm theo hướng hội nhập quốc tế từ trước khi ban hành Hiến pháp năm 2013. Việt Nam là thành viên của Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ từ năm 1982. Đề nghị luật hoá các điều ước quốc tế bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ, Luật Bình đẳng giới (BDG) được ban hành năm 2006, khẳng định quyền bình đẳng của phụ nữ trong các quan hệ xã hội với nam giới, chống mọi định kiến, phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính. Tuy Hiến pháp năm 2013 nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới, nhưng Luật mới chỉ bảo đảm quyền bình đẳng giữa nam và nữ mà chưa tiếp cận khái niệm giới một cách toàn diện như tinh thần Hiến pháp.

Trên cơ sở Hiến pháp năm 2013, các luật đã có những quy định cụ thể bảo đảm

quyền bình đẳng của phụ nữ trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Chẳng hạn, trên lĩnh vực chính trị, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 quy định số lượng phụ nữ được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân bảo đảm có ít nhất 35% tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân là phụ nữ. Thực tế kết quả bầu cử cho thấy, nếu Quốc hội khoá I chỉ có 10 đại biểu là phụ nữ thì đến Quốc hội khoá XIV, số đại biểu là phụ nữ chiếm tỉ lệ 26,4% - một tỉ lệ khá cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Đặc biệt, trong nhiệm kỳ Quốc hội khoá XIV, lần đầu tiên có Chủ tịch Quốc hội và 3 ủy viên Bộ chính trị là nữ; ở cấp tỉnh có 6 Bí thư, 13 Phó bí thư, 8 Chủ tịch, 30 Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân, 19 Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân, 16 Phó trưởng đoàn đại biểu Quốc hội là nữ, nhiều nữ cán bộ đảm nhiệm vị trí trọng trách ở trung ương và địa

* TS., Trường Đại học Luật Hà Nội.

** NCS., Trường Đại học Luật Hà Nội.

phương. Đó là minh chứng sinh động cho tiến trình BDG của Việt Nam¹.

Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2014, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 đều quy định bảo đảm BDG là nguyên tắc tổ chức, nội dung hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Chính phủ và chính quyền địa phương. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) năm 2015 đã có bước phát triển mới so với Luật năm 2008 khi quy định bảo đảm lồng ghép vấn đề BDG là nguyên tắc trong xây dựng, ban hành VBQPPL. Điều này thống nhất với quy định nguyên tắc cơ bản về BDG được quy định trong Luật BDG năm 2006. Tuy nhiên, theo đánh giá của Chính phủ, việc lồng ghép vấn đề BDG trong xây dựng chiến lược, chương trình, kế hoạch và dự án phát triển kinh tế - xã hội đã được các bộ, ngành, địa phương quan tâm song còn ở mức độ hạn chế². Chính phủ cũng đã ban hành Nghị quyết số 73/2016/NQ-CP ngày 26/8/2016 phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020, trong đó có chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2020. Chương trình này đã bao gồm nội dung xây dựng và triển khai mô hình cung cấp dịch vụ phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới. Việc triển khai các mô hình này gắn với Chương trình hành động quốc gia

về BDG giai đoạn 2016 - 2020 và Đề án phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030. Tuy vậy, trên thực tế (cũng theo đánh giá của Chính phủ), có thể nói mục tiêu tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo, quản lý nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị chưa đạt như mong muốn³. Trong tổng số 22 chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia về BDG thì có 5 chỉ tiêu không đạt, 8 chỉ tiêu chưa được thống kê đầy đủ. Năm 2018, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 800/2018/QĐ-TTg điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Chiến lược quốc gia về BDG giai đoạn 2011 - 2020 cho phù hợp với yêu cầu hiện nay.

Qua nghiên cứu có thể nói, một trong những điểm hạn chế của Luật BDG năm 2006 là Luật chưa quy định bảo đảm lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về BDG trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội quốc gia, ngành và địa phương. Mặt khác, Luật cũng chưa quy định bảo đảm

¹ Chẳng hạn, theo Báo cáo của Chính phủ số 79/BC-CP, ngày 10/3/2017 thì đối với chỉ tiêu 1: Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2015 - 2020 từ 25% trở lên, trên thực tế không đạt tỉ lệ này; tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2016 - 2021 đạt trên 35%, thực tế tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội khoá XIV đạt 26,72%, tăng 2,62% so với nhiệm kỳ trước; tỉ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2016 - 2021 ở cấp tỉnh đạt 26,54% tăng 1,37%; ở cấp huyện đạt 27,85%, tăng 3,23%; ở cấp xã đạt 26,59%, tăng 4,88%. Chỉ tiêu 2 (đến năm 2020 có 95% số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ) cũng chưa đạt được theo yêu cầu. Chỉ tiêu 3 (đến năm 2020 đạt 70% cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có lãnh đạo chủ chốt là nữ nếu ở cơ quan, tổ chức có tỉ lệ 30% trở lên nữ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động) khó thu thập số liệu và được đề nghị bãi bỏ trong Chiến lược BDG.

¹ Vũ Hoa, *Nữ đại biểu Quốc hội - minh chứng cho tiến trình BDG ở Việt Nam*, <https://www.moha.gov.vn/congtaccanbonu/binhdanggioi/nu-dai-bieu-quoc-hoi-minh-chung-sinh-dong-cho-tien-trinh-binh-dang-gioi-o-viet-nam-39958.html>, truy cập ngày 16/10/2019.

² Chính phủ, *Báo cáo thực hiện mục tiêu quốc gia về BDG năm 2016* (số 79/BC-CP, ngày 10/3/2017).

lồng ghép nội dung BDG trong chương trình giáo dục, đào tạo, dạy nghề.

Cụ thể hoá nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử trong Hiến pháp năm 2013, Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015 quy định một trong những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự là: “*Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kì lí do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản*”. Đây là quy định có tính nền tảng bảo đảm quyền của phụ nữ trong tất cả các lĩnh vực quan hệ pháp luật dân sự. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 ghi nhận các nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng; trách nhiệm của Nhà nước và xã hội là có chính sách, biện pháp bảo hộ hôn nhân và gia đình, tạo điều kiện để nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng... Nhà nước, xã hội và gia đình giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ. Luật còn quy định bình đẳng về quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng, quy định vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

Bộ luật Lao động (BLLD) năm 2012 và BLLD năm 2019 mới ban hành (có hiệu lực từ ngày 1/1/2021) đã quy định bảo đảm nguyên tắc BDG, chế độ lao động và chính sách xã hội nhằm bảo vệ lao động nữ là một trong những nội dung chính sách của Nhà nước đối với lao động nói chung; cả 2 Bộ luật đều có chương quy định riêng đối với lao động nữ, quy định rõ những vấn đề đặc thù trong sử dụng lao động nữ.

Cùng với nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, Bộ luật Hình sự (BLHS) năm 2015 cũng quy định chính sách phù hợp, bảo đảm quyền của phụ nữ. Chẳng hạn, quy định không áp dụng biện pháp lao động phục vụ cộng đồng đối với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 6 tháng tuổi. Điều 40 quy định không áp dụng hình phạt tù hình đối với người dưới 18 tuổi khi phạm tội, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi xét xử, không thi hành án tù hình đối với người bị kết án nếu là phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Người phạm tội là phụ nữ đang có thai được quy định là một trong những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (TNHS). Ngược lại, phạm tội đối với phụ nữ đang có thai được coi là một tình tiết tăng nặng TNHS... BLHS còn quy định Tội xâm phạm quyền BDG, theo đó, các hành vi được thực hiện dưới bất kì hình thức nào vì lí do giới cản trở người khác tham gia hoạt động trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao, y tế, đã bị xử lí kỉ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính (VPHC) về hành vi này mà còn vi phạm đều bị coi là tội phạm và bị xử lí hình sự. Việc xử phạt VPHC về BDG được thực hiện theo Nghị định của Chính phủ số 55/2009/NĐ-CP ngày 10/6/2009. Luật Xử lí VPHC năm 2012 cũng đã có những quy định về chính sách xử lí VPHC phù hợp, bảo đảm quyền của phụ nữ.

Trong lĩnh vực pháp luật về tổ tụng, nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử về giới được ghi nhận, bảo đảm. Pháp luật cũng đã có sự cân chỉnh cho phù hợp, nhằm bảo đảm quyền của phụ nữ. Bộ luật

Tổ tụng Hình sự (BLTTHS) năm 2015 quy định đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi mà có nơi cư trú và lí lịch rõ ràng thì không tạm giam mà áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, trừ các trường hợp theo quy định cụ thể tại khoản 4 Điều 119.

2. Bảo đảm quyền của trẻ em

Sau khi phê chuẩn Công ước về quyền trẻ em năm 1990, Việt Nam sửa đổi và ban hành các VBQPPL nhằm thực thi Công ước. Căn cứ Hiến pháp năm 2013, năm 2016 Quốc hội đã ban hành Luật Trẻ em thay thế Luật Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em năm 2004. Luật Trẻ em năm 2016 đã tiếp cận vấn đề trẻ em một cách đầy đủ, toàn diện các khía cạnh tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm thực thi quyền và bổn phận của trẻ em trên cơ sở trách nhiệm của Nhà nước, xã hội, gia đình. Đặc biệt, Luật Trẻ em năm 2016 đã đề cao nguyên tắc tôn trọng, lắng nghe, xem xét, phản hồi ý kiến, nguyện vọng của trẻ em, khi xây dựng chính sách, pháp luật tác động đến trẻ em, phải xem xét ý kiến của trẻ em và của các cơ quan, tổ chức có liên quan; bảo đảm lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội quốc gia, ngành và địa phương; trẻ em có quyền tiếp cận thông tin (TCTT), có quyền tham gia vào các vấn đề về trẻ em trên tất cả các phạm vi từ trung ương, đến địa phương, nhà trường, gia đình. Tuy nhiên, theo Luật Trẻ em năm 2016, trẻ em vẫn được quy định là người dưới 16 tuổi. Điều này chưa bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và chưa phù hợp với Công ước về quyền trẻ em. BLDS quy định người chưa thành niên là người chưa đủ 18 tuổi. Công ước quốc tế về quyền trẻ em cũng định nghĩa trẻ em là người dưới

18 tuổi, trừ trường hợp pháp luật quốc gia quy định tuổi thành niên thấp hơn⁴.

BLDS năm 2015 quy định người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi. Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý. Bộ luật cũng quy định quyền có họ, tên, quyền xác định, xác định lại dân tộc, quyền khai sinh, khai tử của trẻ em trong một số trường hợp đặc biệt như bị bỏ rơi, được nhận làm con nuôi.

Trước đây, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình được ban hành từ năm 2007 cũng đã quy định ưu tiên bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em... là một trong những nguyên tắc của phòng, chống bạo lực gia đình. Bảo đảm quyền của mọi người được sống trong môi trường trong lành, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định bảo vệ môi trường gắn kết hài hoà với phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo vệ quyền trẻ em là một trong những nguyên tắc của Luật này. Điều 4 Luật TCTT năm 2016 quy định về chủ thể thực hiện quyền TCTT: Người dưới 18 tuổi yêu cầu cung cấp thông tin thông qua người đại diện theo pháp luật, trừ trường hợp luật về trẻ em và luật khác có

⁴ Theo Báo cáo của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội số 59/BC-BLĐTBXH ngày 15/6/2015 về tổng kết đánh giá 10 năm thi hành Luật Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em, thống kê 66 nước trên thế giới thì chỉ có 6 nước (trong đó có Việt Nam) quy định trẻ em là người dưới 16 tuổi.

quy định khác. Rõ ràng, quy định này còn chưa bảo đảm thống nhất quyền TCTT của trẻ em với quyền TCTT của những người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

BLHS năm 2015 tiếp cận chủ thể, đối tượng của tội phạm theo độ tuổi cụ thể mà không tiếp cận theo khái niệm trẻ em hay người chưa thành niên. Để bảo vệ trẻ em, Bộ luật quy định một số tội phạm như: Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi, trong đó kể cả hành vi giao cấu hoặc quan hệ tình dục với người dưới 13 tuổi, Tội cưỡng dâm người từ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi. Bộ luật cũng quy định tình tiết định khung tăng nặng đối với một số tội phạm xâm hại người từ 13 tuổi đến dưới 18 tuổi, người dưới 13 tuổi, người dưới 16 tuổi như: Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy; Tội cưỡng bức người khác sử dụng trái phép chất ma túy, Tội chứa mại dâm, Tội giết người... BLHS cũng có những quy định về tuổi chịu TNHS, theo đó người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu TNHS về một số tội phạm được Bộ luật quy định, người từ đủ 16 tuổi trở lên mới phải chịu TNHS về mọi tội phạm; quy định nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội; dành một chương riêng quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội (chương XII).

Luật Xử lý VPHC năm 2012 quy định người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt VPHC về VPHC do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt VPHC về mọi VPHC; quy định biện pháp thay thế xử lý VPHC là biện pháp mang tính giáo dục được áp dụng để thay thế cho hình thức xử phạt VPHC hoặc biện pháp xử lý hành chính đối với người chưa thành niên VPHC, bao gồm biện pháp nhắc nhở và biện pháp quản lý tại gia đình. Luật dành

riêng Phần thứ năm quy định về người chưa thành niên vi phạm.

Nhằm bảo vệ, thúc đẩy quyền trẻ em ở Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ra quyết định phê duyệt hàng loạt các chương trình mục tiêu quốc gia như: Chương trình bảo vệ trẻ em giai đoạn 2016 - 2020; Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em giai đoạn 2016 - 2020; Chương trình phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em giai đoạn 2016 - 2020; Chương trình sửa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học đến năm 2020; Chương trình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em giai đoạn 2016 - 2020. Năm 2018, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, phối hợp với Quỹ nhi đồng của Liên hợp quốc đã triển khai Dự án thúc đẩy và bảo vệ quyền của trẻ em tại Việt Nam. Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện quyền trẻ em ở Việt Nam vẫn đứng trước những thách thức cần tập trung giải quyết như: Khuôn khổ pháp luật quốc gia trên cơ sở các chuẩn mực quốc tế về quyền trẻ em còn những khoảng trống; thiếu các tiêu chuẩn, quy định và quy trình liên ngành cho một hệ thống chăm sóc toàn diện, từ khâu ngăn ngừa, phát hiện sớm, báo cáo, can thiệp, chuyển tuyến cho đến các dịch vụ phục hồi chức năng, dịch vụ chuyên biệt và theo dõi, hỗ trợ lâu dài cho trẻ em; hạn chế về tính đồng bộ, thống nhất các thông tin, số liệu về quyền trẻ em giữa các bộ, ngành; việc phân bổ và sử dụng nguồn lực cho việc thực hiện quyền trẻ em còn hạn chế...⁵

⁵ Băng Châu, *Thúc đẩy và bảo vệ quyền trẻ em tại Việt Nam*, <http://tuyengiao.vn/dan-so-va-phat-trien/thuc-day-va-bao-ve-quyen-tre-em-tai-viet-nam-114268>, truy cập ngày 19/10/2019.

Trước thực trạng tình hình trẻ em trên cả nước bị xâm hại nghiêm trọng trong thời gian qua, tại kì họp thứ 7, tháng 6/2019, Quốc hội khoá XIV đã thông qua Nghị quyết số 81/2019/QH14 về thành lập Đoàn giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em.

Luật Trẻ em năm 2016 mới chỉ quy định bảo đảm lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội mà chưa quy định lồng ghép vấn đề về trẻ em vào quy trình xây dựng, ban hành, thực hiện chính sách, pháp luật. Luật cũng chưa quy định lồng ghép vấn đề về quyền trẻ em vào nội dung chương trình giáo dục, đào tạo, dạy nghề. Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 cũng không có quy định về việc này và đây là một điểm còn thiếu sót của Luật cần được bổ sung.

3. Bảo đảm quyền của người cao tuổi

Ở Việt Nam, người từ đủ 60 tuổi trở lên là người cao tuổi (NCT). Tính đến 31/12/2018, cả nước có 11,3 triệu NCT (chiếm 11,95% dân số). Đặc biệt, trong đó có gần 2 triệu người từ 80 tuổi trở lên (chiếm 17,5% tổng số NCT), khoảng 5,7 triệu NCT nữ (chiếm khoảng 50,7%), khoảng 7,2 triệu NCT sống ở khu vực nông thôn (chiếm 65%), NCT thuộc diện hộ nghèo cao hơn bình quân chung cả nước⁶. Luật NCT năm 2007 ghi nhận NCT có 8 quyền và các quyền khác theo quy định của pháp luật. Luật quy định bảo trợ xã hội đối

với NCT, lồng ghép chính sách đối với NCT trong chính sách phát triển kinh tế-xã hội là những nội dung thuộc chính sách của Nhà nước đối với NCT. Tuy nhiên, Luật mới chỉ quy định lồng ghép chính sách đối với NCT vào chính sách phát triển kinh tế - xã hội; lồng ghép hoạt động về NCT vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương là chưa bảo đảm đầy đủ, toàn diện yêu cầu bảo vệ quyền của NCT; chưa đồng bộ với yêu cầu bảo vệ quyền của các nhóm dễ bị tổn thương (DBTT) nói chung, trong đó cần phải lồng ghép vấn đề về NCT trong xây dựng, ban hành, thực hiện chính sách, pháp luật, lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về NCT vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, ngành, địa phương; lồng ghép nội dung về NCT vào chương trình giáo dục, đào tạo, dạy nghề.

Luật Xây dựng năm 2014 quy định bảo đảm nhu cầu tiếp cận sử dụng công trình thuận lợi, an toàn cho NCT... ở các công trình công cộng, nhà cao tầng là một trong những nguyên tắc của hoạt động đầu tư xây dựng, đồng thời Luật quy định yêu cầu đối với thiết kế xây dựng là phải tạo điều kiện cho NCT... sử dụng công trình. Tuy vậy, khi ghi nhận, bảo đảm quyền có chỗ ở cho mọi người theo Hiến pháp năm 2013, Luật Nhà ở năm 2014 chưa có quy định nào phù hợp với quan điểm bảo đảm an sinh xã hội, quyền của NCT và các nhóm DBTT nói chung.

Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật NCT; Nghị định số 136/2013/NĐ-CP quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội... Tiếp đó, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định số 1781/2012/QĐ-TTg ngày

⁶ Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Báo cáo giải trình về trách nhiệm quản lí nhà nước trong thực hiện chính sách, pháp luật về trợ giúp xã hội đối với NCT, người khuyết tật tại phiên họp Uỷ ban các vấn đề xã hội của Quốc hội khoá XIV, ngày 6/8/2019, tr.1.

22/11/2012 phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về NKT Việt Nam giai đoạn 2012 - 2020. Ngày 19/7/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 910/QĐ-TTg kiện toàn Ủy ban quốc gia về NKT. Trên thực tế, theo báo cáo của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, thực hiện Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 về thành lập, tổ chức hoạt động, giải thể và quản lý cơ sở bảo trợ xã hội, cả nước đã thành lập được 86 cơ sở chăm sóc NKT, ngoài ra còn có hàng trăm cơ sở tổng hợp chăm sóc, phục hồi chức năng cho NKT. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cũng đã trình và Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 20/4/2015 phê duyệt Đề án cùng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2025, trong đó có các cơ sở chăm sóc, trợ giúp xã hội cho NKT. Cùng với kết quả đạt được, thực tế bảo đảm quyền của NKT theo tinh thần Hiến pháp năm 2013 vẫn tồn tại những hạn chế nhất định. Chẳng hạn, đời sống NKT còn khó khăn, mức trợ cấp xã hội đối với NKT còn thấp, bằng khoảng 30% so với chuẩn nghèo thành thị và 40% chuẩn nghèo nông thôn. Bên cạnh đó, còn nhiều khó khăn về cơ sở vật chất tại các cơ sở trợ giúp xã hội, chăm sóc sức khỏe, tiếp cận giao thông, các hoạt động văn hoá, giải trí, thể dục, thể thao ở cơ sở đối với NKT⁷.

4. Bảo đảm quyền của người khuyết tật

Việt Nam hiện có khoảng 6,2 triệu người khuyết tật (NKT) từ 2 tuổi trở lên (chiếm khoảng 6,5% dân số), trong đó có 1,03 triệu người khiếm thị; 0,93 triệu người khiếm thính; 1,1 triệu NKT nặng và đặc biệt

nặng; 5,1 triệu NKT nhẹ⁸. Luật NKT năm 2010 được ban hành trên cơ sở tổng kết 10 năm thi hành Pháp lệnh về người tàn tật năm 1998 và đây cũng là sản phẩm lập pháp ngay sau khi Việt Nam kí kết tham gia Công ước về quyền của NKT năm 2007. Luật NKT quy định lồng ghép chính sách về NKT vào chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đặt trách nhiệm (ghi rõ lộ trình thực hiện) của Nhà nước và xã hội bảo đảm quyền tiếp cận của NKT, chẳng hạn tiếp cận các công trình xây dựng công cộng như nhà ga, bến xe, bến tàu, cơ sở khám, chữa bệnh, cơ sở giáo dục, dạy nghề, văn hoá, thể dục, thể thao, nhà chung cư... chống kì thị, phân biệt đối xử với NKT. Năm 2015, Việt Nam chính thức phê chuẩn Công ước quốc tế về quyền của NKT, trách nhiệm của Nhà nước từ lúc này là phải chịu sự ràng buộc, thực thi đầy đủ những cam kết quốc tế về quyền của NKT được ghi trong Công ước. Tuy nhiên, ngay từ trước đó, Việt Nam cũng đã triển khai hàng loạt các biện pháp pháp lí nhằm bảo vệ và thúc đẩy quyền của NKT như ban hành Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2014 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NKT. Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 5/8/2012 phê duyệt Đề án trợ giúp NKT giai đoạn 2012 - 2020; Quyết định số 1100/QĐ-TTg ngày 21/6/2016 phê duyệt Kế hoạch thực hiện Công ước về quyền của NKT.

Trong lĩnh vực lao động, việc làm, BLLĐ năm 2012 và BLLĐ năm 2019 đã có những quy định bảo vệ lao động là NKT, theo đó Nhà nước bảo trợ quyền lao động, tự tạo việc làm của lao động là NKT, có

⁷ Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, tldd, tr.4.

⁸ Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, tldd, tr.1.

chính sách khuyến khích và ưu đãi người sử dụng lao động tạo việc làm và nhận lao động là NKT vào làm việc, theo quy định của Luật NKT. Các hành vi bị cấm khi sử dụng lao động là NKT gồm sử dụng lao động là NKT bị suy giảm khả năng lao động từ 51% trở lên làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm; sử dụng lao động là NKT làm những công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại theo danh mục do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Luật Việc làm năm 2013 cũng quy định hỗ trợ người sử dụng lao động sử dụng nhiều lao động là NKT... là một trong những nội dung chính sách của Nhà nước về việc làm. Gần đây, Công ước số 159 của ILO về tái thích ứng nghề nghiệp và việc làm cho NKT đã được Việt Nam phê chuẩn gia nhập, mở ra cơ hội giải quyết việc làm cho NKT như định hướng mục tiêu trợ giúp xã hội đối với NKT Việt Nam. Tuy nhiên, việc thực thi Công ước cũng đặt ra những đòi hỏi mới trong quá trình sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật lao động Việt Nam trong thời gian tới.

BLDS năm 2015 tuyên bố nguyên tắc bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử. Các luật chuyên ngành như Luật Giáo dục năm 2019, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Luật Xây dựng năm 2014, Luật Giao thông đường bộ năm 2008, Luật TCTT năm 2016... đều có những quy định hỗ trợ, bảo đảm quyền tiếp cận của NKT. Cùng với các nhóm DBTT như phụ nữ, trẻ em, NCT, người dân tộc thiểu số (DTTS), Luật Phòng chống thiên tai, Luật Quy hoạch, Luật Kiến trúc đã có các quy định mang tính nguyên tắc nhằm bảo đảm quyền của NKT trong phòng, chống thiên tai, hoạt động quy hoạch, thiết

kế kiến trúc. Luật Quy hoạch còn quy định quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với NKT và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập; quy hoạch hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng và cơ sở chăm sóc NKT là những quy hoạch trong danh mục các quy hoạch ngành quốc gia. Tuy nhiên, chừng ấy dường như vẫn chưa đủ, dưới góc độ quy hoạch, kiến trúc, vấn đề NKT cũng cần phải được lồng ghép, giải quyết một cách cơ bản, bởi lẽ quy hoạch, kiến trúc là sự thể hiện một tầm nhìn chiến lược, lâu dài để định hướng, tạo hành lang, khuôn khổ phát triển kinh tế - xã hội nói chung, xây dựng các công trình nói riêng, bảo vệ môi trường một cách bao trùm, sao cho NKT không bị để lại phía sau.

Liên quan đến bảo vệ quyền của NKT, BLHS năm 2015 quy định phạm tội đối với NKT nặng hoặc đặc biệt nặng bị coi là tình tiết tăng nặng hoặc tình tiết định khung tăng nặng ở một số loại tội phạm. Đồng thời, người phạm tội là NKT nặng hoặc đặc biệt nặng cũng là một trong những tình tiết giảm nhẹ TNHS. Bộ luật cũng quy định không áp dụng biện pháp lao động phục vụ cộng đồng đối với NKT nặng hoặc đặc biệt nặng. Người phạm tội là NKT nặng hoặc đặc biệt nặng cũng là một trong những đối tượng được tha tù trước thời hạn có điều kiện. Như vậy, theo quy định hiện hành, chính sách hình sự của Nhà nước Việt Nam không có bất kỳ sự hỗ trợ nào dành cho NKT nhẹ. Luật Xử lý VPHC năm 2012 chỉ coi tình tiết người VPHC là NKT làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình mới là tình tiết giảm nhẹ. Trong khi đó, Luật quy định VPHC đối với NKT là tình tiết tăng nặng.

BLTTHS năm 2015 không có bất kỳ quy định nào hỗ trợ, bảo đảm quyền tiếp cận của NKT, ngoại trừ quy định liên quan đến trường hợp người bị tạm giữ, tạm giam có người thân thích là người tàn tật, già yếu, có nhược điểm về tâm thần mà không có người chăm sóc thì cơ quan ra quyết định tạm giữ, lệnh hoặc quyết định tạm giam giao người đó cho người thân thích khác chăm nom. Trong khi đó, Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS) năm 2015 quy định người tham gia tố tụng dân sự là NKT nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, kí hiệu, chữ dành riêng cho NKT; trường hợp này phải có người biết ngôn ngữ, kí hiệu, chữ dành riêng cho NKT để dịch lại. Tương tự, Luật Tố tụng hành chính (TTHC) năm 2015 cũng quy định người tham gia TTHC là NKT nghe, NKT nói hoặc NKT nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, kí hiệu, chữ dành riêng cho NKT; trường hợp này phải có người biết nghe, nói bằng ngôn ngữ, kí hiệu, chữ dành riêng của NKT để dịch lại. Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo hiện hành chưa có bất kỳ quy định nào có tính chất hỗ trợ, bảo đảm tiếp cận quyền khiếu nại, quyền tố cáo của NKT.

Luật NKT được ban hành từ trước Hiến pháp năm 2013, tuy cũng đã tiếp thu tinh thần Luật quốc tế về quyền của NKT khi Việt Nam đã tham gia Công ước về quyền của NKT, nhưng ở thời điểm đó Việt Nam chưa phê chuẩn Công ước. Khái niệm NKT trong Luật NKT Việt Nam chưa hoàn toàn tương thích với quan niệm của Liên hợp quốc. Luật NKT Việt Nam chưa bảo vệ, bảo đảm quyền tiếp cận của NKT một cách đầy đủ, toàn diện theo tinh thần Công ước. Đặc biệt, khái niệm tiếp cận được triển khai trong Luật còn khá phiến diện, chủ yếu là tiếp cận công trình công cộng, phương tiện

giao thông, công nghệ thông tin, dịch vụ văn hoá, thể thao, du lịch và dịch vụ khác phù hợp. Tuy đã có bước tiến khá dài trong việc chuyển từ quan điểm nhân đạo sang nhân quyền, nhưng từ quy định của pháp luật đến thực tiễn thi hành pháp luật đều chủ yếu là giải quyết vấn đề trợ giúp, bảo trợ xã hội đối với những NKT nặng hoặc đặc biệt nặng. Tiếp cận các quyền trong lĩnh vực chính trị đối với NKT chưa được quan tâm đúng mức. Chẳng hạn, tiếp cận quyền bầu cử, ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, quyền tham gia quản lí nhà nước, quản lí xã hội, quyền trong lĩnh vực tư pháp, thủ tục hành chính, khiếu nại, tố cáo đối với NKT trên thực tế còn nhiều khó khăn. Ngay cả vấn đề tiếp cận việc làm, các công trình công cộng, các hoạt động chung của cộng đồng, các dịch vụ thiết yếu cũng còn chưa đạt được các mục tiêu mà Nhà nước ấn định trong Luật NKT. Tư duy pháp lí về nguyên tắc cũng như quyền bình đẳng, không phân biệt đối xử nói chung ở Việt Nam thể hiện qua các đạo luật cụ thể hoá và thi hành Hiến pháp năm 2013, trong đó có bình đẳng, không phân biệt đối xử vì lí do khuyết tật vẫn chưa được thể hiện một cách đầy đủ, trọn vẹn. Bên cạnh đó, nguyên tắc lồng ghép vấn đề quyền của NKT trong xây dựng, ban hành, thực hiện chính sách, pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, địa phương, trong nội dung chương trình giáo dục, đào tạo, dạy nghề chưa được ghi nhận một cách đầy đủ và thống nhất. Luật Ban hành VBQPPL cũng chưa quy định lồng ghép vấn đề bảo đảm quyền của các nhóm DBTT nói chung hoặc NKT nói riêng vào quy trình xây dựng, ban hành chính sách, VBQPPL.

5. Bảo đảm quyền của người dân tộc thiểu số

Theo kết quả điều tra dân số và nhà ở năm 2019 vừa qua, trong số 54 dân tộc, người kinh có 82.085.729 người (chiếm 85,3% dân số cả nước), người dân tộc khác có 14.123.255 (chiếm 14,7% dân số cả nước)⁹. Ở Việt Nam, khái niệm người DTTS được hiểu là những người thuộc 53 dân tộc khác (chiếm số ít trong tổng số dân của cả nước)¹⁰. Về quyền của người DTTS trên lĩnh vực chính trị, khoản 2 Điều 8 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 quy định: “Số lượng người DTTS được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội... bảo đảm có ít nhất 18% tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là người DTTS”. Đây là một bước tiến bộ của pháp luật bầu cử Việt Nam. Riêng số lượng người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân là người DTTS được xác định tùy theo tình hình cụ thể của từng địa phương (các khoản 1, 2 Điều 9 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015). Trong thành phần đại biểu Quốc hội khoá XIV hiện có 86 đại biểu người DTTS (chiếm tỉ lệ 17,3% - cao hơn tỉ lệ 14,7% số dân cả nước là người DTTS). Cơ cấu tổ chức của Quốc hội có Hội đồng dân tộc là cơ quan của Quốc hội, cơ cấu của Chính phủ có Ủy ban dân tộc là 1 trong 4 cơ quan ngang bộ.

Cụ thể hoá Hiến pháp năm 2013, Điều 16 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 quy định các nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về công tác dân tộc gồm: (i) Xây dựng và trình Quốc hội quyết định chính sách dân tộc của Nhà nước; (ii) Quyết định chính sách cụ thể nhằm bảo đảm thực hiện chính sách các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc; thực hiện công bằng xã hội giữa các dân tộc; quyền dùng tiếng nói, chữ viết của các dân tộc; giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của các dân tộc; (iii) Quyết định chính sách cụ thể, các biện pháp ưu tiên phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các DTTS phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước; xây dựng kết cấu hạ tầng, thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế-xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các DTTS; (iv) Thực hiện quy hoạch và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng người DTTS.

Theo nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử, BLDS năm 2015 đã quy định cụ thể về quyền xác định, xác định lại dân tộc của cá nhân. Bên cạnh đó, BLDS cũng quy định cấm lợi dụng việc xác định lại dân tộc nhằm mục đích trục lợi hoặc gây chia rẽ, phương hại đến sự đoàn kết của các dân tộc Việt Nam. Luật Quốc tịch Việt Nam khẳng định quyền bình đẳng về quyền có quốc tịch Việt Nam của mọi thành viên các dân tộc Việt Nam. Luật Giáo dục năm 2019 quy định Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để người DTTS được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình theo quy định của Chính phủ; ưu tiên đầu tư cho phổ cập giáo dục, phát triển giáo dục, ưu tiên phát triển giáo

⁹ Huy Thăng, Công bố tổng điều tra dân số năm 2019, [http://tongdieutra-dan-so-2019.html](http://tongdieutra-dan-so.vn/cong-bo-ket-qua-tong-dieu-tra-dan-so-2019.html), truy cập ngày 21/10/2019.

¹⁰ Điều 4 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 về công tác dân tộc.

dục mầm non ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào DTTS. Nhà nước thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học cho người học là người DTTS. Nhà nước thực hiện tuyển sinh vào trung cấp, cao đẳng, đại học theo chế độ cử tuyển đối với học sinh là người DTTS rất ít người; học sinh là người DTTS ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn chưa có hoặc có rất ít cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS; có chính sách tạo nguồn cử tuyển, tạo điều kiện thuận lợi để các đối tượng này vào học trường phổ thông dân tộc nội trú và tăng thời gian học dự bị đại học. Trong giáo dục đại học, Nhà nước cũng thực hiện chính sách ưu tiên đối với đồng bào DTTS. BLLĐ năm 2012 và BLLĐ năm 2019 quy định cấm phân biệt đối xử về dân tộc. Nhà nước có chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động sử dụng nhiều lao động là người dân tộc ít người để giải quyết việc làm. Luật TCTT năm 2016 không có quy định nào liên quan trực tiếp đến quyền TCTT của người DTTS cho dù cũng đã quy định Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để... người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện quyền TCTT.

BLHS năm 2015 quy định bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc là nhiệm vụ của BLHS; quy định mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt... dân tộc là một trong những nguyên tắc xử lý đối với người phạm tội; quy định hành vi gây hấn thù, kì thị, chia rẽ, li khai dân tộc, xâm phạm quyền bình đẳng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam nhằm chống chính quyền nhân dân là một trong những hành vi cấu thành tội phá

hoại chính sách đoàn kết. Trong lĩnh vực pháp luật về tổ tụng, BLTTDS năm 2015 khẳng định nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc; quy định người tham gia tố tụng có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình, quyền giao nộp tài liệu, chứng cứ cho toà án bằng tiếng DTTS. BLTTHS năm 2015 cũng quy định nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc; quy định người tham gia tố tụng có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình. Luật TTHC năm 2015 nêu rõ trong TTHC, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc. Người tham gia TTHC có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình; đương sự có quyền giao nộp cho toà án tài liệu, chứng cứ bằng tiếng DTTS.

Trước đây, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc. Thủ tướng Chính phủ cũng đã ra Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, Quyết định 2356/QĐ-TTg ngày 4/12/2013 ban hành chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020.

Trên thực tế thi hành Hiến pháp năm 2013, bên cạnh những kết quả đáng ghi nhận, việc thực hiện chính sách, pháp luật về công tác dân tộc, bảo đảm quyền của người DTTS cũng còn không ít những bất cập. Hệ thống chính sách về công tác dân tộc vẫn chưa đồng bộ, thiếu tính kết nối, còn mang tính nhiệm kì, ngắn hạn và rải rác ở nhiều văn bản nên việc thực hiện chưa đem lại hiệu quả cao. Một số chính sách còn mang tính chủ quan, chưa sát với đặc điểm vùng, miền, văn hoá đặc thù của đồng bào

dân tộc. Kết quả giảm nghèo thiếu tính bền vững, nhất là ở các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn, nhiều nơi tỉ lệ nghèo vẫn trên 50%, có nơi còn trên 70%, tỉ lệ tái nghèo cũng còn cao. Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa phát triển đồng bộ, nhất là đường giao thông ở vùng sâu, vùng núi cao, hải đảo còn nhiều khó khăn. Một số chính sách ưu đãi về giáo dục dành cho vùng DTTS và miền núi chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, nguồn cán bộ cho sự phát triển bền vững của vùng DTTS và miền núi. Tỉ lệ cán bộ người DTTS trong hệ thống chính trị các cấp còn thấp, chất lượng còn yếu kém. Công tác bảo tồn và phát triển những giá trị văn hoá truyền thống ở các vùng DTTS còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu và nguyện vọng của đồng bào các dân tộc¹¹. Đời sống đồng bào DTTS ở một số địa bàn còn rất khó khăn. Năng lực, trình độ của cán bộ cơ sở, cán bộ người DTTS ở một số địa phương còn yếu; nhiều vấn đề bức xúc của đồng bào chậm được phát hiện, giải quyết¹².

Đến nay, Luật Hỗ trợ phát triển vùng DTTS và miền núi cũng vẫn đang trong quá trình xây dựng, xem xét dự thảo¹³. Gần đây,

Chính phủ đã đưa ra “Đề án tổng thể đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS, miền núi và vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng 2030”, được đưa ra lấy ý kiến rộng rãi trong nhân dân, Quốc hội khoá XIV, kì họp thứ 8 cũng đã xem xét thông qua Đề án này. Tuy nhiên, trong pháp luật hiện hành chưa có bất kì quy định nào về lồng ghép vấn đề DTTS trong xây dựng, ban hành, thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, ngành, địa phương, nội dung chương trình giáo dục, đào tạo, dạy nghề.

6. Khuyến nghị

Nhìn chung, qua khảo sát quá trình thi hành Hiến pháp năm 2013 bảo đảm quyền của các nhóm DBTT, trong đó có 5 nhóm điển hình ở Việt Nam gồm phụ nữ, trẻ em, NCT, NKT, người DTTS có thể thấy:

Trên trường quốc tế, Việt Nam đã gia nhập và là thành viên của hầu hết các điều ước quốc tế về nhân quyền, trong đó có các điều ước quốc tế về quyền của các nhóm DBTT. Việt Nam ngày càng thể hiện rõ tính chủ động, tích cực, là thành viên có trách nhiệm trong tham gia các hoạt động bảo vệ quyền con người trên phạm vi toàn cầu trong các cơ chế của Liên hợp quốc. Ở cấp độ khu vực, Việt Nam tham gia xây dựng Tuyên ngôn nhân quyền ASEAN, Ủy ban liên chính phủ ASEAN về quyền con người, đóng góp tích cực vào hoạt động của các uỷ ban ASEAN về phụ nữ, trẻ em, người lao động di cư... Bên cạnh đó, Việt Nam cũng triển khai thực hiện cơ chế đối thoại song phương về nhân quyền với các nhóm nước

¹¹ Trần Trung, Lê Thanh Bình, *Một số kết quả đạt được sau 5 năm thực hiện Chiến lược công tác dân tộc và những vấn đề đặt ra*, <http://www.tapchi.congsan.org.vn/Home/Van-hoa-xa-hoi/2019/54133/Mot-so-ket-qua-dat-duoc-sau-5-nam-thuc-hien-Chie-n.aspx>, truy cập ngày 22/10/2019.

¹² Hoàng Hải, *Thực trạng chính sách dân tộc và định hướng xây dựng chính sách giai đoạn 2016 - 2030*, Báo ảnh dân tộc và miền núi, <https://dantocmien.nui.vn/xa-hoi/thuc-trang-chinh-sach-dan-toc-va-dinh-huong-xay-dung-chinh-sach-giai-doan-2021-%E2%80%932030/225491.html>, truy cập ngày 23/10/2019.

¹³ Dự thảo Luật Hỗ trợ phát triển vùng DTTS và miền núi, http://duthaoonline.quochoi.vn/DuThao/Lists/DT_DUTHAO_LUAT/View_Detail.aspx?Item

và các nước như: Liên minh châu Âu (EU), Mỹ, Na Uy, Thụy Sĩ, Úc... tham gia nhiều điều ước quốc tế về nhân quyền, nhân đạo khác cũng như các điều ước của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) liên quan đến bảo đảm quyền của người lao động¹⁴. Có thể nói, đây là mức độ cam kết rất cao, kể cả so với nhiều quốc gia phát triển, thể hiện nỗ lực rất lớn của Việt Nam trong điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn¹⁵. Việt Nam đã tham gia các chu kỳ rà soát định kỳ phổ quát (UPR) và thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các khuyến nghị từ các buổi báo cáo trước đó. Báo cáo quốc gia về rà soát định kỳ phổ quát năm 2018 của Việt Nam là báo cáo lần thứ III (lần thứ I - 2009; lần thứ II - 2014) thể hiện rõ quan điểm về vấn đề nhân quyền ở Việt Nam. Theo Báo cáo lần thứ III, tính đến tháng 10/2018, Việt Nam đã thực hiện được 175 trong số 182 khuyến nghị (chiếm 96,2%); 7 khuyến nghị còn lại đang được xem xét thực hiện vào thời điểm phù hợp¹⁶.

Đối với pháp luật quốc gia, đánh giá quá trình thi hành Hiến pháp năm 2013, có

thể nói Việt Nam đã sửa đổi, bổ sung, ban hành mới hàng trăm luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội... tạo nên hệ thống pháp luật khá hoàn chỉnh, bảo đảm quyền con người, quyền của các nhóm DBTT ở Việt Nam. Trong đó, không ít nội dung, tinh thần của Hiến pháp năm 2013 về quyền của các nhóm DBTT đã được quy định, thể hiện trong các văn bản luật từ trước. Tuy vậy, đến nay cũng còn nhiều vấn đề cần tiếp tục cụ thể hoá Hiến pháp năm 2013, hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm bảo đảm đầy đủ, toàn diện, thống nhất và vững chắc hơn quyền của các nhóm DBTT. Một mặt, Việt Nam cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung các luật chung về quyền của các nhóm DBTT như: Luật ĐGD năm 2006, Luật Trẻ em năm 2016, Luật NCT năm 2009, Luật NKT năm 2010. Mặt khác, cần sớm ban hành Luật Chống kì thị, phân biệt đối xử, cụ thể hoá Hiến pháp năm 2013 về nguyên tắc và quyền bình đẳng, không bị phân biệt đối xử, nhằm bảo vệ quyền của các nhóm DBTT, ban hành Luật Người DTTS. Về tổng thể, pháp luật về quyền của các nhóm DBTT cần quy định rõ nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lí của các cơ quan trong bộ máy nhà nước, các tổ chức xã hội trên các lĩnh vực hoạt động; phải lồng ghép vấn đề DBTT, chống kì thị, phân biệt đối xử vào quy trình xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật; lập và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng và thực hiện nội dung chương trình giáo dục, đào tạo, dạy nghề trên phạm vi cả nước, các ngành và địa phương.

¹⁴ Duy Quốc, *ILO lên tiếng về việc Việt Nam phê chuẩn Công ước về thương lượng tập thể*, <https://nld.com.vn/cong-doan/i-lo-len-tieng-viec-viet-nam-phe-chuan-cong-uoc-ve-thuong-luong-tap-the-20190614153946527.htm>, truy cập ngày 15/10/2019.

¹⁵ Hà Kim Ngọc, *Việt Nam tham gia và thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người*, Báo điện tử Thế giới & Việt Nam, <https://baoquocte.vn/viet-nam-tham-gia-va-thuc-hien-cac-cam-ket-quoc-te-ve-quyen-n-con-nguoi-21180.html>, truy cập ngày 15/10/2019.

¹⁶ Cao Đức Thái, *Thành tựu nhân quyền của Việt Nam là to lớn, vững chắc - không ai có thể phủ nhận được*, <http://tapchiquptd.vn/vi/phong-chong-dbbh-tu-dien-bien-tu-chuyen-hoa/thanh-tuu-nhan-quyen-cua-viet-nam-la-to-lon-vung-chac-%C2%A0khong-ai-co-the-phu-nhan-duoc/13225.html>, truy cập ngày 30/8/2019.